



zuò chéng

做成

verb · to make into / to succeed in doing

Example Sentences

tā bǎ bù liào zuò chéng yī tiáo qún zi
她把布料做 成 一条 裙子。

She made the fabric into a skirt.

zhè jiàn shì zhōng yú zuò chéng le
这件事 终 于 做 成 了。

This matter was finally accomplished.

Trace each character, then write the word on your own.

做	做	做	做	做	做	做	做	做	做	做
做	做	做								
成	成	成	成	成	成	成	成	成		